

# CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU                                                  | Mã số     | Th. minh     | Quý 3                  |                        | Luỹ kế                   |                          |
|-----------------------------------------------------------|-----------|--------------|------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                           |           |              | Năm nay                | Năm trước              | Năm nay                  | Năm trước                |
| <b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>          | <b>01</b> |              | <b>250,705,436,636</b> | <b>507,882,979,865</b> | <b>1,159,463,757,247</b> | <b>1,570,106,815,230</b> |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                           | 02        |              | 315,587,728            | 39,913,127             | 3,288,771,064            | 897,422,022              |
| <b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>10</b> | <b>VI.18</b> | <b>250,389,848,908</b> | <b>507,843,066,738</b> | <b>1,156,174,986,183</b> | <b>1,569,209,393,208</b> |
| 4. Giá vốn hàng bán                                       | 11        | VI.19        | 210,610,831,487        | 454,949,458,706        | 1,002,460,716,241        | 1,393,706,395,165        |
| <b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>   | <b>20</b> |              | <b>39,779,017,421</b>  | <b>52,893,608,032</b>  | <b>153,714,269,941</b>   | <b>175,502,998,043</b>   |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                          | 21        | VI.20        | 1,872,577,459          | 1,029,617,114          | 3,261,244,813            | 4,655,271,930            |
| 7. Chi phí tài chính                                      | 22        | VI.21        | 24,123,656,603         | 26,535,705,931         | 104,439,034,711          | 110,564,968,276          |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                                 | 23        |              | 23,140,804,215         | 24,250,761,573         | 95,978,060,248           | 102,582,226,082          |
| 8. Chi phí bán hàng                                       | 24        | VI.22        | 2,547,820,087          | 3,658,656,511          | 7,714,659,495            | 9,564,641,402            |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                           | 25        | VI.23        | 12,981,610,934         | 12,337,621,468         | 38,670,141,782           | 44,712,239,231           |
| <b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>        | <b>30</b> |              | <b>1,998,507,256</b>   | <b>11,391,241,237</b>  | <b>6,151,678,765</b>     | <b>15,310,421,064</b>    |
| 11. Thu nhập khác                                         | 31        | VI.24        | 114,746,332            | 260,902,082            | 250,145,945              | 4,124,155,795            |
| 12. Chi phí khác                                          | 32        | VI.25        | 970,742,772            | 277,815,410            | 2,943,700,406            | 1,106,371,566            |
| <b>13. Lợi nhuận khác</b>                                 | <b>40</b> |              | <b>(855,996,440)</b>   | <b>(16,913,328)</b>    | <b>(2,693,554,463)</b>   | <b>3,017,784,229</b>     |
| <b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>              | <b>50</b> |              | <b>1,142,510,816</b>   | <b>11,374,327,909</b>  | <b>3,458,124,302</b>     | <b>18,334,205,293</b>    |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                           | 51        | VI.26        | 292,582,736            | 1,607,099,344          | 983,258,425              | 2,528,491,818            |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                            | 52        |              |                        |                        | 99,842,459               |                          |
| <b>17. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>                        | <b>60</b> |              | <b>849,928,080</b>     | <b>9,767,228,565</b>   | <b>2,375,023,418</b>     | <b>15,805,713,475</b>    |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                              | 70        | VI.27        | 19                     | 248                    | 54                       | 401                      |

NGƯỜI LẬP



HUỲNH THỊ MỘNG DIỄM

KÊ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN NGỌC LỄ

Ngày 23 tháng 10 năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC



VÕ TRƯỜNG THÀNH